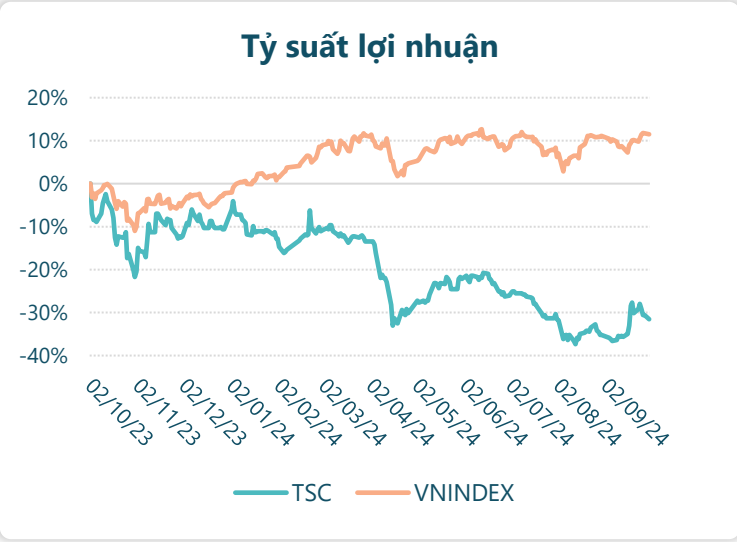


Ngày	2,840 VNĐ		
30/09/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	-8.7%	-20.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 4,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	524,095
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.81
EPS	-88
P/E	-32.4



Doanh thu thuần
Q3/24

162

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.00 | -3.7%

YoY: ▲41.0 | 33.7%

Nợ/VCSH
Q3/24

14.0%

YoY: +/-▲3.2%

LN gộp
Q3/24

33.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.10 | -21.2%

YoY: ▲9.30 | 38.2%

ROE (TTM)
Q3/24

-0.7%

YoY: +/-▼0.1%

LN trước thuế
Q3/24

4.88

tỷ VNĐ

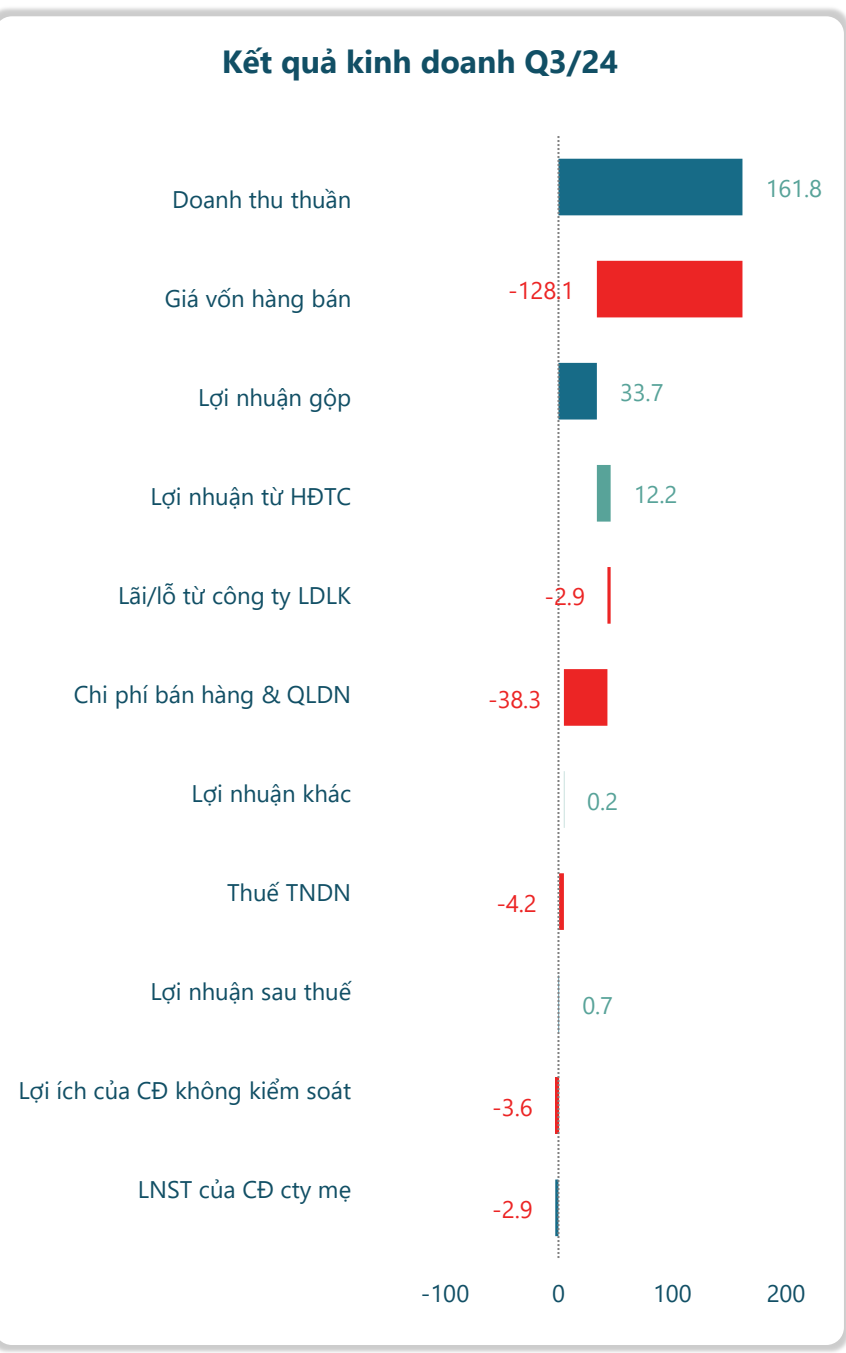
QoQ: ▼12.0 | -71.1%

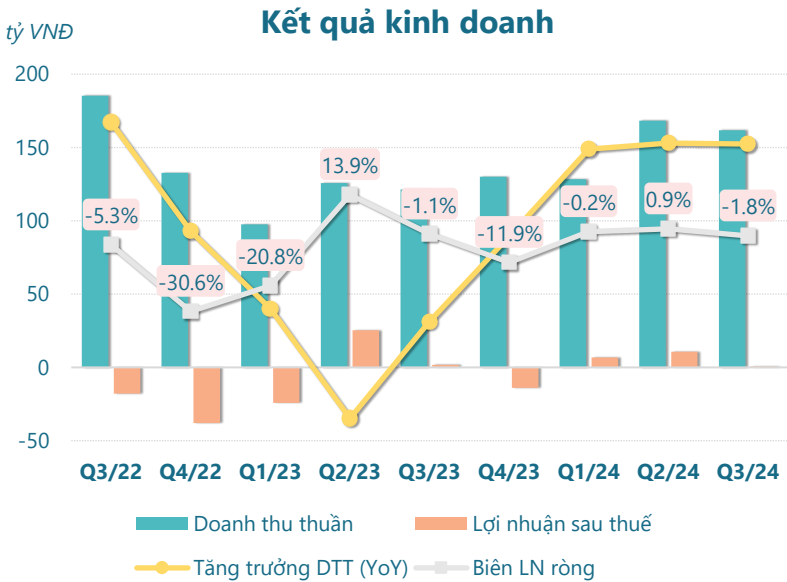
YoY: ▼1.55 | -24.1%

ROA (TTM)
Q3/24

-0.6%

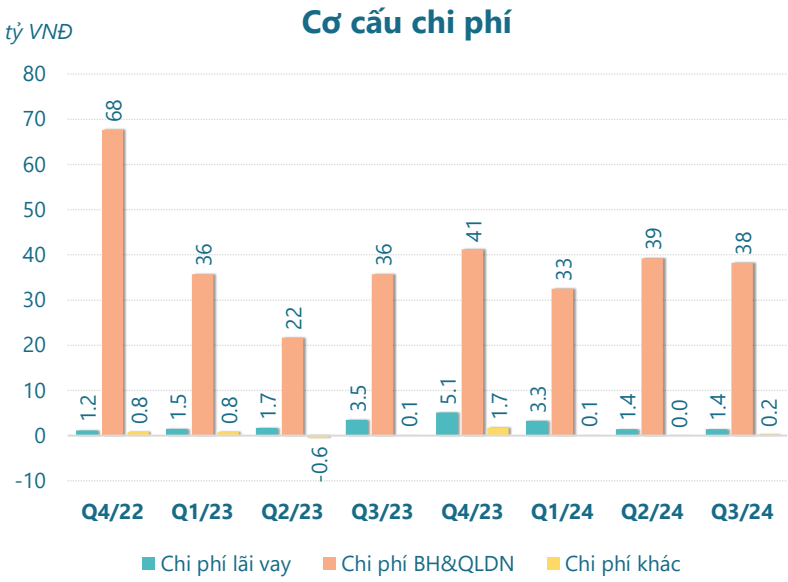
YoY: +/-▼0.0%





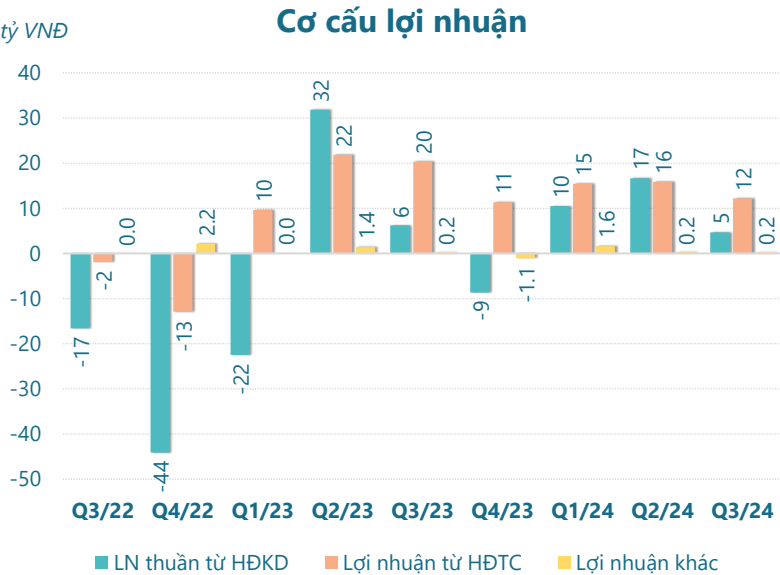
Tại quý III năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 4.67 tỷ đồng**, giảm đi 72.0% so với kỳ trước và thấp hơn 24.9% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 12.17 tỷ đồng**, giảm đi 23.4% so với kỳ trước và thấp hơn 40.2% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 0.20 tỷ đồng**, giảm đi 16.7% so với kỳ trước và thấp hơn 4.76% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **TSC** quý III năm 2024, doanh thu thuần đạt **161.8 tỷ đồng** tăng thêm **33.3%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 0.67 tỷ đồng, giảm sút 62.4%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **458.0 tỷ đồng** cao hơn 32.8% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 18.00 tỷ đồng** cao hơn 500% so với cùng kỳ năm trước.



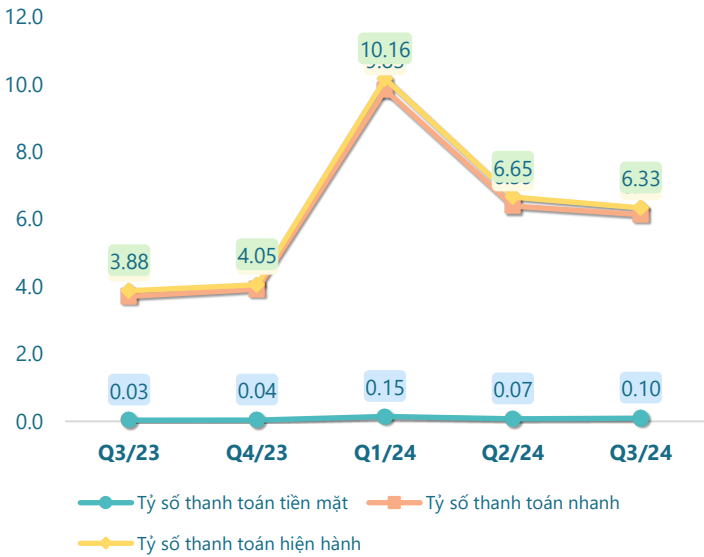
Tại quý III, chi phí lãi vay bằng **1.41 tỷ đồng** giảm đi 0.70% so với kỳ trước và thấp hơn 59.5% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **38.29 tỷ đồng** giảm đi 2.50% so với kỳ trước và cao hơn 7.32% so với cùng kỳ năm trước.

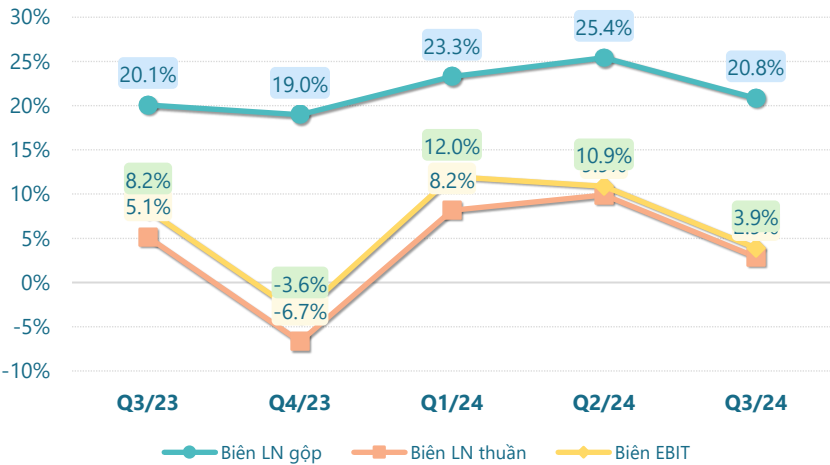
Chi phí khác bằng **0.21 tỷ đồng** tăng thêm 600% so với kỳ trước và cao hơn 133% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q2/24	Thay đổi QoQ	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	162	168	-3.7%	121	33.7%	458	345	32.9%
Giá vốn hàng bán	128	125	2.4%	97.0	32.0%	352	279	26.2%
Lợi nhuận gộp	33.7	42.8	-21.2%	24.4	38.2%	106	65.9	61.5%
Doanh thu HĐTC	15.3	16.5	-7.4%	23.8	-35.8%	50.7	59.2	-14.4%
Chi phí TC	3.12	0.63	395%	3.49	-10.7%	7.21	7.43	-3.0%
Chi phí lãi vay	1.41	1.42	-0.8%	3.48	-59.5%	6.10	6.69	-8.9%
LN trong công ty LKLD	-2.93	-2.71	-8.2%	-2.84	-3.2%	-7.94	-9.10	12.8%
Chi phí bán hàng	11.5	12.9	-11.0%	9.91	15.8%	31.5	30.0	5.0%
Chi phí QLDN	26.8	26.3	1.9%	25.8	3.9%	78.6	63.0	24.6%
LN thuần từ HĐKD	4.67	16.7	-72.0%	6.22	-24.8%	31.8	15.5	105%
Lợi nhuận khác	0.20	0.24	-15.5%	0.21	-3.4%	2.06	1.66	24.1%
LN trước thuế	4.88	16.9	-71.1%	6.43	-24.1%	33.9	17.2	97.0%
Lợi nhuận sau thuế	0.67	10.8	-93.8%	1.78	-62.4%	18.3	2.90	530%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.93	1.47	-299%	-1.34	-118%	-1.71	-4.10	58.3%

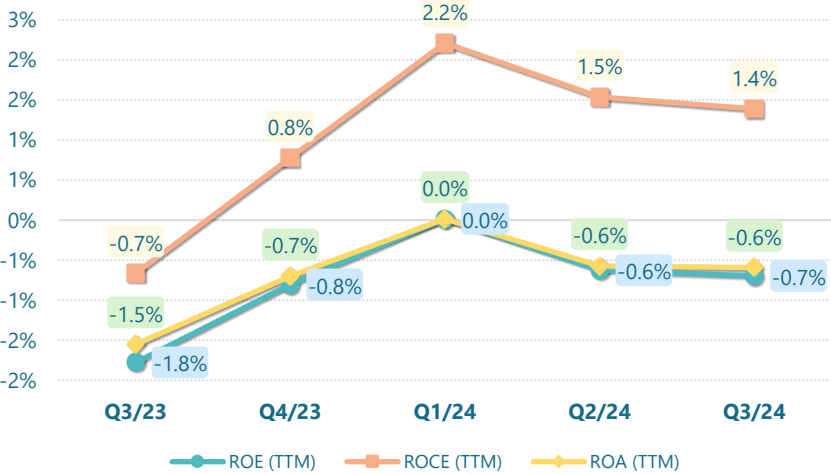
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

